

Bản án số: 220/2025/KDTM-ST
Ngày: 30-7-2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dư Tuyết Lạnh

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phương
2. Bà Nguyễn Thị Nhon

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thu Thủy – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 1562/2024/TLST-KDTM ngày 05 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 247/2025/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/QĐST-KDTM ngày 03 tháng 7 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N

Địa chỉ: Đường N, Khu Công Nghiệp P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Trước đây phường T, P, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Bị đơn: Công ty Cổ Phần N1.

Địa chỉ: Số B N, phường T, (Trước đây Phường B, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 3 năm 2024 và lời khai của đại diện nguyên đơn – ông Đinh Công H là đại diện theo pháp luật trình bày: Công ty Cổ phần N (gọi tắt là công ty N) và Công ty Cổ Phần N1 (gọi tắt là công ty N1) có ký kết 01 hợp đồng nguyên tắc, cụ thể như sau:

Ngày 01/12/2021, hai công ty có ký hợp đồng số 133/2021/HĐNT/SL-NVH, Phụ lục Số: 002/2022/PLHĐ/HĐ133/SL-NVH, theo đó Công ty Cổ phần N thực tế đã bán, giao than đá cho Công ty Cổ Phần N1 với số lượng và thành tiền như sau:

Theo Hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000992, ngày 29/12/2021, thể hiện:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Than đá Indonesia	Tấn	1.430,75	2.100.000	3.004.575.000
Tiền thuế GTGT					300.457.500
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					3.305.032.500
Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm lẻ năm triệu không trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng chẵn.					

- Theo bản chốt số lượng ngày 28/01/2022, xuất Hóa đơn Giá trị gia tăng số 000088, ngày 28/01/2022, thể hiện:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Than đá Indonesia	Tấn	829,5	2.100.000	1.741.950.000
Tiền thuế GTGT					174.195.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					1.916.145.000
Bằng chữ: Một tỷ chín trăm mười sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn.					

- Theo Hóa đơn Giá trị gia tăng số 00000052, ngày 26/05/2022, thể hiện:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Than đá Indonesia	Tấn	306,54	2.200.000	674.388.000
Tiền thuế GTGT					67.438.800
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					741.826.800
Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi một triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn tám trăm đồng.					

- Theo Hóa đơn Giá trị gia tăng số 00000150, ngày 22/06/2022, thể hiện:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Than đá Indonesia	Tấn	356,56	2.200.000	784.432.000
Tiền thuế GTGT					78.443.200
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					862.875.200
Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi hai triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm đồng.					

- Theo Hóa đơn Giá trị gia tăng số 00000191, ngày 30/06/2022, thể hiện:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Than đá Indonesia	Tấn	255,93	2.200.000	563.046.000
Tiền thuế GTGT					56.304.600
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					619.350.600
Bằng chữ: Sáu trăm mười chín triệu ba trăm năm mươi ngàn sáu trăm đồng.					

- Theo bản chốt số lượng số 220728/SL-NVH ngày 28/07/2022, xuất Hóa đơn Giá trị gia tăng số 00000322, ngày 28/07/2022, thể hiện:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Than đá Indonesia	Tấn	315,29	2.200.000	693.638.000
Tiền thuế GTGT					69.363.800
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					763.001.800
Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi ba triệu không trăm linh một nghìn tám trăm đồng .					

Số tiền Công ty Cổ Phần N1 đã thanh toán, cụ thể nhursau:

NGÀY THANH TOÁN	SỐ TIỀN THANH TOÁN
19/05/2022	726.000.000
31/05/2022	300.000.000
02/06/2022	140.000.000
13/06/2022	1.000.000.000
27/06/2022	650.000.000
09/07/2022	405.032.500
13/07/2022	400.000.000
19/07/2022	300.000.000
11/08/2022	300.000.000
17/10/2022	300.000.000
21/10/2022	200.000.000
04/05/2023	487.199.400
02/06/2023	200.000.000
TỔNG CỘNG	5.408.231.900

Tổng cộng tiền hàng: 8.208.231.9000

Tổng đã thanh toán: 5.408.231.900 đồng

Số tiền chưa thanh toán: 2.800.000.000 đồng.

Cụ thể:

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/10/2022, hai bên đã xác nhận công nợ mà công ty N1 còn nợ công ty N là 3.487.199.400 đồng. Tuy nhiên, sau đó công ty N1 đã thanh toán cho công ty N số tiền 687.199.400 đồng (ngày 14/5/2023 thanh toán 487.199.400 đồng, ngày 02/6/2023 thanh toán 200.000.000 đồng). Đến nay công ty N1 nợ công ty N số tiền là: 2.800.000.000 đồng.

Thời gian quá hạn thanh toán theo điều khoản thanh toán của hợp đồng số 133/2021/HĐNT/SL-NVH ngày 01/12/2021 đã kéo dài quá lâu - gần 02 năm. Công ty N cũng đã nhiều lần gửi công văn đề nghị và điện thoại, tin nhắn hối thúc nhưng công ty N1 không thực hiện và cứ xin khất hết lần này đến lần khác.

Nhận thấy hành vi trên của công ty N1 làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của công ty N nên công ty N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc công ty N1 phải thanh toán số tiền là 3.024.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm hai mươi bốn triệu đồng) cho công ty chúng tôi, bao gồm:

- Số tiền nợ mua hàng chưa thanh toán là: 2.800.000.000 đồng.(Hai tỷ tám trăm triệu đồng).

- Số tiền phạt chậm thanh toán theo hợp đồng là: 224.000.000 đồng(Hai trăm hai mươi bốn triệu đồng).

Đại diện bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu T tại buổi hòa giải ngày 23/10/2023 trình bày:

Sau khi được sao chụp tài liệu chứng cứ, công ty N1 chúng tôi xin trình bày ý kiến của mình như sau: Công ty N1 có sao chụp được tài liệu là hợp đồng về việc mua bán than đá với công ty N theo Hợp đồng số 133/2021/HĐNT/SL-NVH, Phụ lục số 002/2022/PLHĐ/HĐ133/SL-NVH do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ theo đơn khởi kiện, công ty N đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng để chốt từng công nợ với Công ty N1 sau:

Ngày 29/12/2021 – Số hóa đơn: 0000992 – Số tiền: 3.305.032.500 đồng

Ngày 28/01/2022 – Số hóa đơn: 000088 – Số tiền: 1.916.145.000 đồng

Ngày 26/05/2022 – Số hóa đơn: 00000052 – Số tiền: 741.826.800 đồng

Ngày 22/06/2022 – Số hóa đơn: 00000150 – Số tiền: 862.875.200 đồng

Ngày 30/06/2022 – Số hóa đơn: 00000191 – Số tiền: 619.350.600 đồng

Ngày 28/07/2022 – Số hóa đơn: 00000322 – Số tiền: 763.001.800 đồng

Hiện nay, phía Công ty N yêu cầu Công ty N1 thanh toán số tiền của tổng công nợ là 2.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, do phía Công ty N1 đang gặp khó khăn về tài chính bắt buộc phải cắt giảm nhân sự nên những nhân sự cũ quản lý phần công việc này đã không còn làm việc và chúng tôi không thể liên hệ được, vì vậy để có cơ sở hiểu được tổng công nợ là số tiền 2.800.000.000 đồng (là của hoá đơn nào và phát sinh nghĩa vụ từ đâu) theo yêu cầu nguyên đơn, yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh và làm

rõ chi tiết khoản nợ của từng công nợ theo mỗi hoá đơn VAT. Để từ đó, Công ty N1 có cơ sở lên kế hoạch thanh toán theo yêu cầu của phía nguyên đơn.

Đại diện nguyên đơn— ông Đinh Công H là đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty N không đồng ý với yêu cầu cung cấp chứng từ của công ty N1 vì những căn cứ sau:

Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/10/2022, hai bên đã xác nhận công nợ mà công ty N1 còn nợ công ty N là 3.487.199.400 đồng. Tuy nhiên, sau đó công ty N1 đã thanh toán cho công ty N số tiền 687.199.400 đồng (ngày 14/5/2023 thanh toán 487.199.400 đồng, ngày 02/6/2023 thanh toán 200.000.000 đồng). Đến nay công ty N1 nợ công ty N số tiền là: 2.800.000.000 đồng.

Công nợ đã được thể hiện rõ ràng, trong Bảng tính vi phạm hợp đồng chốt đến ngày 01/3/2024 trong hồ sơ vụ án (phía công ty N1 đã được sao chụp tài liệu) đã thể hiện rất rõ từng hóa đơn với từng mục thể hiện cụ thể như: số hóa đơn, tổng nợ, đã thanh toán, còn lại phải thu, số ngày quá hạn, lãi phạt vi phạm theo quy định pháp luật 8%, tổng cộng phải thu.

Việc lưu trữ hồ sơ kế toán là trách nhiệm của công ty N1, không phải là nghĩa vụ của công ty N. công ty N chỉ quan tâm đến tổng công nợ cuối cùng mà hai bên đã đối chiếu.

Hiện nay khoản nợ đã quá lâu, nếu công ty N1 có thiện chí trả nợ và không tìm có kéo dài hồ sơ vụ án thì công ty N mới xem xét để giảm lãi phạt cho công ty N1.

Bị đơn công ty N1 đã được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng công ty N1 vẫn không đến Tòa án để trình bày ý kiến, vì vậy Tòa án tiến hành thủ tục để xét xử vắng mặt công ty N1 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Đinh Công H trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 2.800.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán số tiền 224.000.000 đồng theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 3.024.000.000 đồng. Yêu cầu trả 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn công ty N1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Căn cứ Khoản 1 và 8 Điều 3, Điều 50, Điều 55 và 301 của Luật thương mại Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự Điều 357 Điều 468, Điều 410 BLDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bị đơn Công ty Cổ phần N1 thanh toán số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp

luật; buộc bị đơn thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 224.000.000 đồng cho nguyên đơn.

- Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/3/2024 của Công ty Cổ phần N là nguyên đơn đối với bị đơn: Công ty Cổ phần N1 về việc: Tranh chấp Hợp đồng 133/2021/HĐNT-SL-NVH, Phụ lục số 002/2022/PLHĐ/HĐ133/SL-NVH ký giữa công ty N và công ty N1.

Đây là vụ án Kinh doanh thương mại, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán than đá; Bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại: Số B N, phường T, (Trước đây Phường B, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 và Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất bị đơn, người đại diện của họ đều vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa ngày 03 tháng 7 năm 2025 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai bị đơn, người đại diện của họ đều vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét ngày 01/12/2021, hai công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc số 133/2021/HĐNT/SL-NVH, Phụ lục số: 002/2022/PLHĐ/HĐ133/SL-NVH, theo đó Công ty Cổ phần N thực tế đã bán, giao than đá. Hợp đồng đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, đây là hợp đồng có hiệu lực và các bên có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền còn thiếu là 2.800.000.000 đồng. Từ khi ký kết hợp đồng mua bán đều có chứng từ hóa đơn GTGT số 0000088, số 00000191, số 00000150, số 00000052, số 0000992, số 00000322 và các bản chốt số lượng hàng hóa có chữ ký của đại diện bên mua và bên bán. Tổng giá trị hàng hóa là 8.208.231.900 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng là 5.408.231.900 đồng vào ngày 31/10/2022 cả 2 công ty đã lập biên bản đối chiếu công nợ, sau thời gian đối chiếu công nợ công ty N1 cũng đã tiếp tục thanh toán cho công ty N. Tuy nhiên sau đó công ty N1 lại không tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn nữa. Sau buổi hòa giải ngày 23/10/2024 Tòa án đã tiến hành tổng đạt bị đơn lên rất nhiều lần, nhưng bị đơn không đến, không cử đại diện tham gia nên Tòa án Căn cứ vào những chứng cứ nguyên đơn đã nộp và do Tòa án thu thập xác định được rằng công ty N1 vẫn còn nợ nguyên đơn công Ty N số tiền 2.800.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về yêu cầu trả lãi phạt do vi phạm là 8% tổng giá trị hợp đồng theo Điều 5 của hợp đồng nguyên tắc số tiền phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán là: $8\% \times 2.800.000.000 \text{ đồng} = 224.000.000 \text{ đồng}$

Căn cứ Điều 300 Luật thương mại quy định: *“Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận”*

Tại Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc 133/2021/HĐNT/SL-NVH, ngày 01/12/2021 quy định: *“Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ hợp đồng mà không có lý do chính đáng. Nếu vi phạm sẽ bị phạt 8% tổng giá trị của hợp đồng”*

Do 2 bên có thỏa thuận trong hợp đồng nên khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải trả tiền phạt.

Tuy nhiên căn cứ Điều 301 Luật thương mại quy định: *“Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm”*

Nguyên đơn yêu cầu mức phạt vi phạm là 8% là phù hợp quy định nên có căn cứ chấp nhận.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ quy định của Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền nguyên đơn được chấp nhận.

Nguyên đơn không phải chịu án phí hoàn lại số tiền án phí nguyên đơn đã tạm đóng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại 2005.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N.

Buộc bị đơn Công ty cổ phần N1 trả cho Công ty Cổ phần N tổng số 3.024.000.000 đồng (Trong đó gốc: 2.800.000.000 đồng, phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán 224.000.000 đồng). Trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[2.1] Công ty Cổ phần N không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm hoàn lại số tiền án phí đã tạm đóng 46.240.000 đồng số 0028844 đồng ngày 01/8/2024 tại chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh trả lại cho Công ty Cổ phần N.

[2.2] Bị đơn Công ty cổ phần N1 phải chịu án phí số tiền 92.480.000 đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tông đạt hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 5 - TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 5 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dư Tuyết Lạnh